CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 116V/2026/CIAS	*Khánh Hòa, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: C=VN, S=Khánh Hòa, L=Thành phố Cam Ranh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200810685
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 15:22:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Bắc Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: ……..
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp *(%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): ……..*
- Ngày hoàn thành giao dịch:……

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2026;
- Văn bản giải trình về LNST.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Trần Xuân Bình

Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-36
PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH	37-39

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi. Lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 22) ngày 18/08/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Duy Toản	Chủ tịch	
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Vũ	Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/08/2026 / Miễn nhiệm ngày 08/08/2026
Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/08/2026
Ông Trần Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban	
Bà Đỗ Hữu Ánh Liên	Thành viên	
Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên	Được bầu ngày 24/04/2026
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Đàm Duy Toản – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vũ – Tổng Giám đốc được ông Đàm Duy Toản ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 113/2026/UQ-CIAS ngày 08/08/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban điều hành,

M.S.D.N: 4200810466 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH P. BẮC CAM RANH T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Đức Vũ
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Số: 250826.013/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 25/08/2026, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**221.980.109.480**	**209.178.770.090**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**41.191.173.260**	**31.444.566.056**
111	1.	Tiền		24.094.351.275	24.664.101.212
112	2.	Các khoản tương đương tiền		17.096.821.985	6.780.464.844
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**10**	**135.513.373.422**	**132.056.849.549**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		28.576.863.250	28.576.863.250
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(38.743.250)	-
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		106.975.253.422	103.479.986.299
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**37.991.151.958**	**38.625.701.443**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.155.709.616	8.939.259.709
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	7.199.177.810	6.298.951.828
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	17.586.871.462	24.338.096.836
136	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(950.606.930)	(950.606.930)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**5.058.912.080**	**4.165.874.404**
141	1.	Hàng tồn kho	6	5.058.912.080	4.165.874.404
160	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.225.498.760**	**2.885.778.638**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8	1.037.608.999	1.644.212.171
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		1.176.397.761	1.241.566.467
163	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	11.492.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**156.689.218.431**	**151.493.637.760**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**6.030.472.414**	-
215	1.	Phải thu dài hạn khác	7	6.030.472.414	-
220	**II.**	**Tài sản cố định**	**9**	**20.953.663.540**	**19.764.468.527**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình		20.611.282.958	19.336.121.277
222		*- Nguyên giá*		*40.261.233.746*	*40.165.227.425*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(19.649.950.788)*	*(20.829.106.148)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình		342.380.582	428.347.250
228		*- Nguyên giá*		*1.801.500.000*	*1.801.500.000*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.459.119.418)*	*(1.373.152.750)*
250	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.083.869.358**	**506.509.196**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.083.869.358	506.509.196
260	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**123.956.010.297**	**124.553.164.257**
261	1.	Đầu tư vào công ty con		80.000.000.000	80.000.000.000
262	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
263	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
264	4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(8.443.989.703)	(7.846.835.743)
270	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**4.665.202.822**	**6.669.495.780**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8	4.665.202.822	6.669.495.780
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**378.669.327.911**	**360.672.407.850**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**30.834.390.148**	**23.570.113.327**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**28.972.252.148**	**22.736.273.327**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.865.268.772	7.723.505.240
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		923.531.935	214.509
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	13	228.990.900	228.990.900
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	3.405.671.829	4.736.447.648
315	5.	Phải trả người lao động		3.104.027.671	5.266.949.506
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.773.744.440	1.440.637.088
320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	15	1.930.263.585	1.998.369.890
323	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.740.753.016	1.341.158.546
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**1.862.138.000**	**833.840.000**
338	1.	Phải trả dài hạn khác	15	1.862.138.000	833.840.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**	**17**	**347.834.937.763**	**337.102.294.523**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		186.612.430.000	186.612.430.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*186.612.430.000*	*186.612.430.000*
412	2.	Thặng dư vốn		112.508.110.933	112.508.110.933
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
420	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.153.772.268	33.421.129.028
420a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*32.457.434.558*	*19.447.239.623*
420b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*11.696.337.710*	*13.973.889.405*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**378.669.327.911**	**360.672.407.850**

Trần Lệ Thu	Nguyễn Mạnh Tùng	Nguyễn Đức Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**93.002.440.788**	**81.177.874.549**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**93.002.440.788**	**81.177.874.549**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**20**	**59.100.837.593**	**53.891.652.553**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**33.901.603.195**	**27.286.221.996**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.109.557.767	4.055.929.290
23	8. Chi phí tài chính	22	641.819.337	3.332.373.081
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	8.784.899.373	9.005.169.812
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	14.966.036.818	11.721.362.812
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.618.405.434**	**7.283.245.581**
31	12. Thu nhập khác	25	1.043.613.578	24.176.749
32	13. Chi phí khác	26	179.709.241	2.238.199.743
40	**14. Lợi nhuận khác**		**863.904.337**	**(2.214.022.994)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**14.482.309.771**	**5.069.222.587**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.785.972.061	1.278.201.992
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**11.696.337.710**	**3.791.020.595**

Trần Lệ Thu	Nguyễn Mạnh Tùng	Nguyễn Đức Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**14.482.309.771**	**5.069.222.587**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.149.080.350	1.159.219.140
03	Các khoản dự phòng		635.897.210	3.332.373.081
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.507.587)	(93.844.961)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.981.587.755)	(3.926.114.038)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**13.261.191.989**	**5.540.855.809**
09	(Tăng) các khoản phải thu		(6.633.800.448)	(7.356.444.964)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(893.037.676)	37.747.644
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		8.257.351.966	2.384.739.743
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		2.610.896.130	3.604.556.839
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		-	(626.863.250)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.178.641.676)	(1.705.449.330)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(564.100.000)	(250.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.859.860.285**	**1.629.142.491**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.683.772.979)	(7.066.534.053)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.027.777.779	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.485.000.000)	(10.000.000.000)
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.010.099.265	3.987.844.487
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2.130.895.935)**	**(13.078.689.566)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.210.250)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**(9.210.250)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**9.728.964.350**	**(11.458.757.325)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**31.444.566.056**	**36.916.798.707**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		17.642.854	75.160.883
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**41.191.173.260**	**25.533.202.265**

Trần Lệ Thu	Nguyễn Mạnh Tùng	Nguyễn Đức Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi. Lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 22) ngày 18/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 30/06/2026, vốn điều lệ của Công ty là 186.612.430.000 VND, tương ứng 18.661.243 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 222 người (tại ngày 01/01/2026 là 227 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

c. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc	Ngày thành lập	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/04/2018	Sân bay Phù Cát, Xã Cát Tân, Tỉnh Gia Lai	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	10/01/2024	Vị trí ID201, Khu cách ly quốc tế đi, Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại Hàng không

Đơn vị trực thuộc (tiếp theo)	Ngày thành lập	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	28/07/2025	TM-14.2, Tầng 3, Khu vực cách ly, Nhà ga T1, Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/06/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, Khu phố 4, Phường Phú Yên, Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Liên Khương	23/08/2022	Cảng Hàng không Liên Khương, Quốc lộ 20, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới	12/01/2023	Cảng hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	24/04/2023	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thành phố Huế	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	11/10/2023	Vị trí 2.9, tầng 2, Nhà ga Quốc nội, Cảng Hàng không Quốc tế Vinh, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 10.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 31 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▸ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▸ Phương tiện vận tải	08 – 15 năm
▸ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▸ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: lãi trái phiếu phải trả, chi phí hợp tác kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng, thuê kho và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do kết chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự trữ tài chính (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa, phát sinh chủ yếu tại các Cảng hàng không trên lãnh thổ Việt Nam, có chung tính chất về địa lý nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.977.723.638	5.165.991.599
Tiền gửi không kỳ hạn	19.116.627.637	19.498.109.613
Các khoản tương đương tiền	17.096.821.985	6.780.464.844
	41.191.173.260	**31.444.566.056**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	10.188.021.630
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND USD EUR	7.464.570.303
Khác	VND	1.464.035.704
		19.116.627.637

Thông tin chi tiết về các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	1 tháng	4,75	3.810.879.452
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	1 tháng	4,75	13.285.942.533
				17.096.821.985

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**500.329.932**	-	**798.043.792**	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	488.297.977	-	792.970.126	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	5.767.955	-	5.073.666	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	6.264.000	-	-	-
Bên khác	**13.655.379.684**	**(950.606.930)**	**8.141.215.917**	**(950.606.930)**
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.921.550.451	-	701.551.455	-
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.934.869.921	(537.705.454)	1.581.456.660	(537.705.454)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.034.812.800	-	325.177.857	-
Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt	956.256.409	(362.651.476)	802.646.409	(362.651.476)
Priority Pass Limited	873.296.835	-	626.460.810	-
Khác	5.934.593.268	(50.250.000)	4.103.922.726	(50.250.000)
	14.155.709.616	**(950.606.930)**	**8.939.259.709**	**(950.606.930)**

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Kiến Trúc & Nội Thất An Nam House	2.573.982.904	-
Công ty Cổ phần Kiến Trúc và Nội Thất Sắc Màu Việt	878.884.992	4.751.286.854
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tấn Sang	543.821.004	-
Khác	3.202.488.910	1.547.664.974
	7.199.177.810	**6.298.951.828**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	699.244.097	-	649.623.674	-
Công cụ, dụng cụ	431.003.789	-	357.063.674	-
Hàng hóa	3.928.664.194	-	3.159.187.056	-
	5.058.912.080	**-**	**4.165.874.404**	**-**

7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng (*)	15.031.274.116	14.677.948.797
- Bùi Thanh Phong	*2.861.941.400*	*6.099.844.100*
- Nguyễn Ngọc Tuấn	*2.509.500.000*	*3.020.200.000*
- Phạm Quốc Thắng	*2.600.000.000*	*2.000.000.000*
- Nguyễn Đức Vũ	*2.400.000.000*	-
- Thái Đàm Thưởng	*2.200.000.000*	*3.000.000.000*
- Võ Công Toàn	*2.002.000.000*	*2.000.000*
- Khác	*457.832.716*	*555.904.697*
Ký cược, ký quỹ	1.893.291.200	9.234.211.880
Bảo hiểm xã hội, y tế	247.883.409	46.399.534
Phải thu khác	414.422.737	379.536.625
	17.586.871.462	**24.338.096.836**
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.030.472.414	-
	6.030.472.414	**-**

(*) Công ty tạm ứng cho các cá nhân theo các quyết định của Hội đồng Quản trị để thực hiện các hạng mục đầu tư, xây dựng và cải tạo tại các địa điểm/chi nhánh hoạt động kinh doanh.

8. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	365.866.339	978.904.053
Chi phí bảo hiểm	131.153.725	89.162.900
Thiết kế, thi công lắp đặt nội thất và sửa chữa cải tạo quầy bán hàng	113.371.216	291.036.558
Khác	427.217.719	285.108.660
	1.037.608.999	**1.644.212.171**
b) Dài hạn		
Thiết kế, thi công lắp đặt nội thất và sửa chữa cải tạo quầy bán hàng	3.436.188.225	4.470.312.206
Công cụ dụng cụ xuất dùng	772.242.140	1.536.880.139
Khác	456.772.457	662.303.435
	4.665.202.822	**6.669.495.780**

9. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình					TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	29.033.982.252	2.548.688.453	8.198.385.810	384.170.910	**40.165.227.425**	**1.801.500.000**
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	5.404.831.775	-	-	-	**5.404.831.775**	-
Thanh lý (**)	-	-	(5.308.825.454)	-	**(5.308.825.454)**	-
Tại ngày cuối kỳ	**34.438.814.027**	**2.548.688.453**	**2.889.560.356**	**384.170.910**	**40.261.233.746**	**1.801.500.000**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	12.667.885.987	2.401.344.305	5.375.704.946	384.170.910	**20.829.106.148**	**1.373.152.750**
Khấu hao	2.779.570.516	56.338.272	227.204.894	-	**3.063.113.682**	**85.966.668**
Thanh lý (**)	-	-	(4.242.269.042)	-	**(4.242.269.042)**	-
Tại ngày cuối kỳ	**15.447.456.503**	**2.457.682.577**	**1.360.640.798**	**384.170.910**	**19.649.950.788**	**1.459.119.418**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.366.096.265	147.344.148	2.822.680.864	-	**19.336.121.277**	**428.347.250**
Tại ngày cuối kỳ	**18.991.357.524**	**91.005.876**	**1.528.919.558**	-	**20.611.282.958**	**342.380.582**

(*) Tài sản cố định hữu hình tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành là chi phí thi công nội thất phòng thương gia Lotus Lounge – Cias tại nhà ga T1, sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

(**) Tài sản cố định hữu hình thanh lý trong kỳ là các xe ô tô 16 chỗ và 29 chỗ phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải, hoạt động đã được Công ty dừng khai thác trong quý 2 năm 2026.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 4.427.813.226 VND và 1.206.500.000 VND.

10. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)		27.950.000.000		-	27.950.000.000		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân bay Đà Nẵng (**)	MAS	626.863.250	588.120.000	(38.743.250)	626.863.250	642.200.000	-
		28.576.863.250	**588.120.000**	**(38.743.250)**	**28.576.863.250**	**642.200.000**	**-**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.485.000.000	1.485.000.000	-	-	-	-
Cho vay	97.500.000.000	97.500.000.000	-	97.500.000.000	97.500.000.000	-
Lãi dự thu	7.990.253.422	7.990.253.422	-	5.979.986.299	5.979.986.299	-
	106.975.253.422	**106.975.253.422**	**-**	**103.479.986.299**	**103.479.986.299**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Loại tiền	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	12 tháng	7,80	VND	1.485.000.000
				1.485.000.000

Các khoản cho vay

	Loại tiền	Mục đích	Hình thức đảm bảo	Thời hạn Tháng	Lãi suất %/năm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan						**69.000.000.000**	**69.000.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	VND	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	6	5,00	69.000.000.000	69.000.000.000
Bên khác						**28.500.000.000**	**28.500.000.000**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải Thủy Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Giấy chứng nhận sở hữu 1.000.000 cổ phần của Công ty CP Logistics Hàng không	6	6,50	28.500.000.000	28.500.000.000
						97.500.000.000	**97.500.000.000**

c) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	21.556.010.297	(8.443.989.703)	30.000.000.000	22.794.497.718	(7.205.502.282)
	80.000.000.000	**71.556.010.297**	**(8.443.989.703)**	**80.000.000.000**	**72.794.497.718**	**(7.205.502.282)**
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	49.000.000.000	-	49.000.000.000	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	**49.000.000.000**	**-**	**49.000.000.000**	**49.000.000.000**	**-**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.400.000.000	3.400.000.000	-	3.400.000.000	2.758.666.539	(641.333.461)
	3.400.000.000	**3.400.000.000**	**-**	**3.400.000.000**	**2.758.666.539**	**(641.333.461)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con				
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Hà Nội	Dịch vụ thương mại, du lịch	49%	49%
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	5%	5%

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	1.083.869.358	506.509.196
	1.083.869.358	**506.509.196**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	**10.022.095.489**	**2.863.707.898**
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	2.399.736	2.399.736
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	9.979.982.185	2.823.304.598
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	39.713.568	38.003.564
Bên khác	**4.843.173.283**	**4.859.797.342**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tấn Sang	-	2.447.132.829
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cà phê Cao Nguyên	1.359.955.400	-
Công ty Cổ phần TDT Wine & Spirits	208.077.000	-
Hộ kinh doanh Võ Văn Tài	232.858.870	145.821.983
Khác	3.042.282.013	2.266.842.530
	14.865.268.772	**7.723.505.240**

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Tại ngày 30/06/2026, số dư phải trả cổ tức với giá trị 228.990.900 VND là cổ tức được chia trước năm 2025 đã quá hạn chưa thanh toán do cổ đông chưa nhận tiền (chưa đăng ký lưu ký chứng khoán) và chưa có đầy đủ thông tin để chi trả.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	24.403.600	24.403.600
Chi phí thuê mặt bằng, nhượng quyền	2.684.221.078	1.167.073.420
Khác	65.119.762	249.160.068
	2.773.744.440	**1.440.637.088**

15. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	426.482.133	372.661.633
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	317.300.550	-
Khác	1.186.480.902	1.625.708.257
	1.930.263.585	**1.998.369.890**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.862.138.000	833.840.000
	1.862.138.000	**833.840.000**
c) Trong đó, phải trả khác bên liên quan		
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	68.934.214	55.905.288
	68.934.214	**55.905.288**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	495.841.762	1.216.882.639	1.173.422.447	-	539.301.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.178.641.676	2.785.972.061	4.178.641.676	-	2.785.972.061
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.964.210	382.506.069	375.564.465	11.492.000	80.397.814
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	73.419.362	73.419.362	-	-
	-	**4.736.447.648**	**4.458.780.131**	**5.801.047.950**	**11.492.000**	**3.405.671.829**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**(15.609.978.140)**	**4.143.730.451**	**19.887.621.489**	**323.568.786.984**
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	3.791.020.595	3.791.020.595
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(440.381.866)	(440.381.866)
Hủy cổ phiếu quỹ	(10.486.610.000)	(5.123.368.140)	-	15.609.978.140	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**186.612.430.000**	**112.508.110.933**	**416.894.111**	**-**	**4.143.730.451**	**23.238.260.218**	**326.919.425.713**
Tại ngày 01/01/2026	**186.612.430.000**	**112.508.110.933**	**416.894.111**	**-**	**4.143.730.451**	**33.421.129.028**	**337.102.294.523**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	11.696.337.710	11.696.337.710
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(963.694.470)	(963.694.470)
Tại ngày 30/06/2026	**186.612.430.000**	**112.508.110.933**	**416.894.111**	**-**	**4.143.730.451**	**44.153.772.268**	**347.834.937.763**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 24/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 698.694.470 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành: 265.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	51,57	96.231.520.000	51,57
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	3,04	5.666.620.000	3,04
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,80	10.827.560.000	5,80
Các cổ đông khác	73.886.730.000	39,59	73.886.730.000	39,59
	186.612.430.000	**100,00**	**186.612.430.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	186.612.430.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	(10.486.610.000)
- Vốn góp cuối kỳ	186.612.430.000	186.612.430.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	228.990.900	241.446.350
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	9.210.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	*9.210.250*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	228.990.900	232.236.100
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	*228.990.900*	*232.236.100*

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.661.243	18.661.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	*18.661.243*	*18.661.243*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu bị hủy	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	*18.661.243*	*18.661.243*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.
- Một số hợp đồng thuê khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Công ty sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ được quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	103.612,41	289.950,51
EUR	3.251,44	3.252,19

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	84.753.263.148	74.734.173.104
Hợp tác kinh doanh	1.168.355.069	1.006.944.571
Dịch vụ vận tải	395.501.852	1.124.632.158
Dịch vụ lữ hành	2.578.179.919	2.174.734.752
Khác	4.107.140.800	2.137.389.964
	93.002.440.788	**81.177.874.549**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	**3.588.005.338**	**3.401.111.812**

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	54.681.327.492	48.919.031.255
Hợp tác kinh doanh	725.921.841	594.744.196
Dịch vụ vận tải	499.321.157	1.443.230.753
Dịch vụ lữ hành	2.543.719.915	2.511.138.331
Khác	650.547.188	423.508.018
	59.100.837.593	**53.891.652.553**
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	**16.424.498.182**	**10.087.195.298**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.837.866.388	2.743.614.038
Cổ tức được chia	1.182.500.000	1.182.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	64.683.792	35.970.291
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	24.507.587	93.844.961
	4.109.557.767	**4.055.929.290**
Trong đó, lãi cho vay với bên liên quan (Thuyết minh 30)	**1.710.821.918**	**1.710.821.919**

22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	635.897.210	3.332.373.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.922.127	-
	641.819.337	**3.332.373.081**

23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.336.528.434	2.858.827.985
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	689.777.337	852.235.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.748.768	15.090.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.458.844.834	5.279.015.618
	8.784.899.373	**9.005.169.812**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.791.560.812	6.472.051.333
Chi phí dụng cụ quản lý	885.994.468	565.503.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.202.904	307.871.643
Thuế phí và lệ phí	371.360.479	377.053.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.233.337.598	958.028.122
Chi phí bằng tiền khác	4.403.580.557	3.040.855.504
	14.966.036.818	**11.721.362.812**
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	**90.909.090**	**272.727.270**

25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	961.221.367	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	46.296.296	-
Thu nhập khác	36.095.915	24.176.749
	1.043.613.578	**24.176.749**

26. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thi công nội thất chưa phân bổ của các quầy nhà hàng, cà phê ngừng hoạt động	179.709.241	2.238.199.743
	179.709.241	**2.238.199.743**

27. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**14.482.309.771**	**5.069.222.587**
Chi phí không được trừ khi tính thuế	691.720.835	2.543.423.517
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu kỳ trước	(37.162.713)	54.708.819
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu kỳ này	(24.507.587)	(93.844.961)
Thu nhập chịu thuế	15.112.360.306	7.573.509.962
Thu nhập được miễn thuế	1.182.500.000	1.182.500.000
Thu nhập tính thuế	**13.929.860.306**	**6.391.009.962**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.785.972.061**	**1.278.201.992**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.178.641.676	1.705.449.330
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	4.178.641.676	1.705.449.330
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.785.972.061**	**1.278.201.992**

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.044.547.932	29.905.029.977
Chi phí nhân công	18.517.259.892	19.178.981.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.149.080.350	1.159.219.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.365.944.574	20.957.045.976
Chi phí khác bằng tiền	4.774.941.036	3.417.908.576
	82.851.773.784	**74.618.185.177**

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistic ASG (ASGL)	Công ty con của ASG
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần VINAFCO	Công ty con của ASGL
Công ty Cổ phần Logistics Vietair	Công ty cùng tập đoàn ASG
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng	**3.588.005.338**	**3.401.111.812**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.890.831.237	2.855.886.419
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	336.230.787	192.194.444
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	326.441.704	80.851.852
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	32.800.000	38.583.333
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.701.610	373.541
Công ty Cổ phần VINAFCO	-	219.583.334
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	-	13.638.889
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	**16.515.407.272**	**10.359.922.568**
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	16.202.288.708	9.830.508.569
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	222.209.474	255.071.073
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	90.909.090	272.727.270
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	1.615.656
Lãi cho vay	**1.710.821.918**	**1.710.821.919**
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	1.710.821.918	1.710.821.919

Thu nhập thực trả của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		**355.000.000**	**450.000.000**
Trần Quốc Hùng	Miễn nhiệm ngày 08/08/2025	-	210.000.000
Đàm Duy Toản	Bổ nhiệm ngày 08/08/2025	115.000.000	-
Khổng Minh Dũng		120.000.000	120.000.000
Lý Lâm Duy		120.000.000	120.000.000
Ban Giám đốc		**1.273.251.000**	**881.098.960**
Nguyễn Đức Vũ	Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 08/08/2026	374.011.000	50.000.000
Phạm Quang Minh	Miễn nhiệm ngày 08/08/2026	535.755.500	519,119.076
Trần Xuân Bình		363.484.500	311.979.884
Ban kiểm soát		**264.000.000**	**264.000.000**
Đặng Thị Phương Nga		120.000.000	120.000.000
Đỗ Hữu Ánh Liên		72.000.000	72.000.000
Phạm Thị Huệ	Được bầu ngày 24/04/2026	7.000.000	-
Lưu Việt Bắc	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026	65.000.000	72.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban điều hành Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 08 năm 2026.

Trần Lệ Thu	Nguyễn Mạnh Tùng	Nguyễn Đức Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Nội dung thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
a) Bảng cân đối kế toán			**a) Báo cáo tình hình tài chính**			
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
110	**Tiền và tương đương tiền**	**31.434.101.212**	**110**	**Tiền và tương đương tiền**	**31.444.566.056**	
112	Các khoản tương đương tiền	6.770.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	6.780.464.844	Trình bày lại
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**28.576.863.250**	**120**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**132.056.849.549**	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	103.479.986.299	Trình bày lại, đổi tên
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**142.116.152.586**	**130**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**38.625.701.443**	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	97.500.000.000				Bỏ chỉ tiêu
136	Phải thu ngắn hạn khác	30.328.547.979	135	Phải thu ngắn hạn khác	24.338.096.836	Trình bày lại, đổi mã số
150	**Tài sản ngắn hạn khác**	**2.885.778.638**	**160**	**Tài sản ngắn hạn khác**	**2.885.778.638**	**Đổi mã số**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.644.212.171	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.644.212.171	Đổi mã số, đổi tên
152	Thuế GTGT được khấu trừ	1.241.566.467	162	Thuế GTGT được khấu trừ	1.241.566.467	Đổi mã số
240	**Tài sản dở dang dài hạn**	**506.509.196**	**250**	**Tài sản dở dang dài hạn**	**506.509.196**	**Đổi mã số**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	506.509.196	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	506.509.196	Đổi mã số
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	124.553.164.257	**260**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	124.553.164.257	**Đổi mã số**
251	Đầu tư vào công ty con	80.000.000.000	261	Đầu tư vào công ty con	80.000.000.000	Đổi mã số
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.000.000.000	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.000.000.000	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.400.000.000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.400.000.000	Đổi mã số
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.846.835.743)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(7.846.835.743)	Đổi mã số, đổi tên
260	**Tài sản dài hạn khác**	**6.669.495.780**	**270**	**Tài sản dài hạn khác**	**6.669.495.780**	**Đổi mã số**
261	Chi phí trả trước dài hạn	6.669.495.780	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	6.669.495.780	Đổi mã số, đổi tên

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH
(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Nội dung thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)			**a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**			
	NỢ PHẢI TRẢ			**NỢ PHẢI TRẢ**		
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	228.990.900	Bổ sung thêm
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.736.447.648	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	4.736.447.648	Đổi mã số, đổi tên
314	Phải trả người lao động	5.266.949.506	315	Phải trả người lao động	5.266.949.506	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.440.637.088	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.440.637.088	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	2.227.360.790	320	Phải trả ngắn hạn khác	1.998.369.890	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.341.158.546	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.341.158.546	Đổi mã số
337	Phải trả dài hạn khác	833.840.000	338	Phải trả dài hạn khác	833.840.000	Đổi mã số
	NGUỒN VỐN			**NGUỒN VỐN**		
412	Thặng dư vốn cổ phần	112.508.110.933	412	Thặng dư vốn	112.508.110.933	Đổi tên
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.421.129.028	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.421.129.028	Đổi mã số
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	19.447.239.623	*420a*	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	19.447.239.623	*Đổi mã số*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	13.973.889.405	*420b*	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	13.973.889.405	*Đổi mã số*

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH
(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Nội dung thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.055.929.290	22	Doanh thu hoạt động tài chính	4.055.929.290	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	3.332.373.081	23	Chi phí tài chính	3.332.373.081	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**			
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.926.114.038)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(3.926.114.038)	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	3.604.556.839	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	3.604.556.839	Đổi tên